

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

**CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4**

# MỤC LỤC

---- oOo ----

---

|   | Trang |
|---|-------|
| 1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ        | 01-03 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 04-05 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 06-09 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 10    |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 11-12 |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH    | 13-30 |

---

## CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

### BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

#### 1. Thông tin chung về công ty:

##### Thành lập:

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4 được thành lập theo Quyết định số 4934/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2004 về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In số 4 thành Công ty Cổ phần In số 4, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 04 năm 2005. Công ty đăng ký lại theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300462580 do Sở kế hoạch và Đầu tư cấp, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 04 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 03 năm 2018; Giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT để làm ngành, nghề kinh doanh có điều kiện số 189/GCN do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2012; Giấy phép hoạt động ngành in do Cục Xuất bản cấp ngày 28 tháng 10 năm 2005.

Ngày 30 tháng 08 năm 2016 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 8357465848 do Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp TP.HCM cấp cho dự án đầu tư Nhà máy Công ty Cổ phần In số 4 tại Lô B2/1, đường số 2A, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.

##### Ngành nghề kinh doanh:

Chế bản, in sách, báo, tạp chí, xuất bản phẩm và các ấn phẩm khác, giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội.

**Tên tiếng Anh:** NO.4 PRINTING JOINT STOCK COMPANY

**Tên viết tắt:** IN 4 JSC

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.

**Mã chứng khoán niêm yết (UpCOM):** IN4

**Trụ sở chính:** Lô B2/1 Đường số 2A, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.

#### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

#### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

##### Hội đồng Quản trị

|                    |              |
|--------------------|--------------|
| Ông Phan Chí Trung | Chủ tịch     |
| Ông Nguyễn Văn Do  | Phó Chủ tịch |
| Ông Phạm Trần Thọ  | Thành viên   |
| Bà Trần Thị Hạnh   | Thành viên   |
| Ông Trần Văn Nhanh | Thành viên   |

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**3. Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc (tiếp theo):**

**Ban Kiểm soát**

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Bà Lê Thị Thu Nguyệt   | Trưởng Ban |
| Ông Nguyễn Hữu Tài     | Thành viên |
| Bà Trần Thị Khánh Linh | Thành viên |

**Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

|                    |                |
|--------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Văn Do  | Giám đốc       |
| Ông Phan Chí Trung | Phó Giám đốc   |
| Ông Phạm Trần Thọ  | Phó Giám đốc   |
| Bà Trần Thị Hạnh   | Kế toán trưởng |

**Người đại diện theo pháp luật trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính**

|                   |  |
|-------------------|--|
| Ông Nguyễn Văn Do | Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật |
|-------------------|--|

**4. Các thông tin khác:**

Ngày 02 tháng 08 năm 2019, Công ty đã ký Văn bản hủy bỏ Văn bản thỏa thuận ngày 10 tháng 05 năm 2017 với Công ty CP Mỹ Nghệ Tổng Hợp Xuất Khẩu (HARTEXCO) về việc Công ty HARTEXCO hỗ trợ di dời, ổn định sản xuất cho người lao động và giá trị lợi thế mặt bằng của Công ty.

Ngày 24 tháng 12 năm 2019, Công ty đã ký Hợp đồng Hủy bỏ Hợp đồng chuyển nhượng công trình xây dựng số 007917/HĐGD ngày 10 tháng 05 năm 2017 với Công ty HARTEXCO.

Theo đó, Công ty CP In Số 4 phải hoàn trả lại cho Công ty HARTEXCO số tiền đã nhận sau khi trừ các khoản thuế đã nộp và các chi phí phải trả. Đến ngày 31/12/2019, Công ty đã hoàn tất thủ tục thanh toán theo thỏa thuận.

Do ảnh hưởng thay đổi về chính sách và cơ chế quản lý nhà nước, Hợp đồng chuyển nhượng công trình xây dựng số 007917/HĐGD ngày 10 tháng 05 năm 2017 không thể thực hiện được. Vì vậy, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của niên độ 2017 và 2018 trình bày lại cho phù hợp trên Thuyết minh số VIII.5 của Báo cáo tài chính kèm theo.

**5. Kiểm toán độc lập:**

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**6. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:**

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 6. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2020

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phan Chí Trung

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing And Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh  
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957  
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: B0819329-R/AISC-DN2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4, được lập ngày 25 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc về thuyết minh VIII.5 "Thông tin so sánh", một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của niên độ 2017 và 2018 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng thay đổi về chính sách quản lý nhà nước nên hợp đồng chuyển nhượng công trình xây dựng ngày 10 tháng 05 năm 2017 không thể thực hiện.

*Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2020*



**Huỳnh Tiểu Phụng**  
Số GCNĐKHNKT: 1269-2018-005-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**KIỂM TOÁN VIÊN**

A blue ink signature of the auditor, Nguyễn Thị Phương Thùy.

**Nguyễn Thị Phương Thùy**  
Số GCNĐKHNKT: 1871-2018-005-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019            | 01/01/2019             |
|---|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>16.515.827.726</b> | <b>150.619.108.269</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>11.737.075.449</b> | <b>145.908.130.631</b> |
| 1. Tiền   | 111        |             | 2.237.075.449         | 1.008.130.631          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 9.500.000.000         | 144.900.000.000        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |             | -                     | -                      |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                     | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                     | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                     | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>3.734.898.506</b>  | <b>3.956.867.902</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.2         | 2.092.159.300         | 1.482.655.778          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 2.000.000             | 16.800.000             |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                     | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                     | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                     | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.3a        | 1.668.774.286         | 2.485.447.204          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.2         | (28.035.080)          | (28.035.080)           |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                     | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>1.001.195.771</b>  | <b>754.109.736</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.4         | 1.001.195.771         | 754.109.736            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                     | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>42.658.000</b>     | -                      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 42.658.000            | -                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | -                     | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                     | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                     | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                     | -                      |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019            | 01/01/2019             |
|---|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>32.498.873.809</b> | <b>33.976.048.762</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                     | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                     | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                     | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                     | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                     | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                     | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.3b        | 869.131.276           | 869.131.276            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        | V.3b        | (869.131.276)         | (869.131.276)          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>32.498.873.809</b> | <b>33.976.048.762</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.5         | 14.579.017.609        | 15.404.561.422         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 37.472.952.836        | 38.665.020.554         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (22.893.935.227)      | (23.260.459.132)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                     | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                     | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                     | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.6         | 17.919.856.200        | 18.571.487.340         |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 20.091.960.000        | 20.091.960.000         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (2.172.103.800)       | (1.520.472.660)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                     | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                     | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                     | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | -                     | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                     | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                     | -                      |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b> |             | -                     | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | -                     | -                      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             | -                     | -                      |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                     | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                     | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                     | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>49.014.701.535</b> | <b>184.595.157.031</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019            | 01/01/2019             |
|---|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>12.107.871.224</b> | <b>150.652.000.259</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>12.107.871.224</b> | <b>150.652.000.259</b> |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311        | V.7         | 115.179.220           | 145.466.425            |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 204.600.000           | 42.240.000             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.8         | 1.179.171.265         | 1.253.171.213          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 4.183.245.218         | 3.622.052.240          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | -                     | -                      |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                     | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                     | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                     | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.9         | 2.011.094.436         | 142.003.072.286        |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | -                     | -                      |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                     | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 4.414.581.085         | 3.585.998.095          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                     | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                     | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>               |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                     | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                     | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                     | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                     | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                     | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                     | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                     | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                     | -                      |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                     | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                     | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                     | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                     | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                     | -                      |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

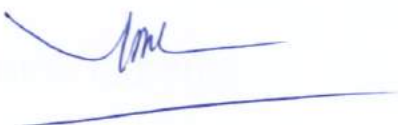
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019            | 01/01/2019             |
|---|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>36.906.830.311</b> | <b>33.943.156.772</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.10</b> | <b>36.906.830.311</b> | <b>33.943.156.772</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 12.000.000.000        | 12.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 12.000.000.000        | 12.000.000.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                     | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | -                     | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                     | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                     | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                     | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                     | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                     | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 5.756.674.425         | 5.756.674.425          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                     | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                     | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 19.150.155.886        | 16.186.482.347         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 11.144.521.702        | 7.472.308.319          |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 8.005.634.184         | 8.714.174.028          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       | 422        |             | -                     | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>             | <b>430</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>49.014.701.535</b> | <b>184.595.157.031</b> |

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Trần Thành Quân Triết

Trần Thị Hạnh

Nguyễn Văn Do

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2019       | Năm 2018       |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01    | VI.1        | 51.948.627.039 | 48.190.964.334 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    |             | -              | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                               | 10    |             | 51.948.627.039 | 48.190.964.334 |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | VI.2        | 38.200.539.002 | 33.974.900.118 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)               | 20    |             | 13.748.088.037 | 14.216.064.216 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    | VI.3        | 5.817.743.263  | 6.612.461.694  |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    |             | -              | -              |
| Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | -              | -              |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25    |             | -              | -              |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    | VI.4        | 6.024.993.072  | 6.094.368.875  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30    |             | 13.540.838.228 | 14.734.157.035 |
| 11. Thu nhập khác  | 31    | VI.5        | 473.229.502    | 262.206.000    |
| 12. Chi phí khác   | 32    |             | -              | -              |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)  | 40    |             | 473.229.502    | 262.206.000    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 14.014.067.730 | 14.996.363.035 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | VI.7        | 2.802.813.546  | 2.999.272.607  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52    |             | -              | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | 11.211.254.184 | 11.997.090.428 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70    | VI.8        | 7.676          | 8.331          |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu   | 71    | VI.9        | 7.676          | 8.331          |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thành Quân Triết

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Hạnh

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2020

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Do

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2019                 | Năm 2018              |
|---|-----------|-------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |             |                          |                       |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        |             | 14.014.067.730           | 14.996.363.035        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:  |           |             |                          |                       |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư   | 02        | V.5,6       | 2.323.447.681            | 2.065.155.458         |
| - Các khoản dự phòng  | 03        |             | -                        | (130.868.724)         |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ  | 04        |             | -                        | -                     |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | (6.205.743.265)          | (6.612.461.694)       |
| - Chi phí lãi vay   | 06        |             | -                        | -                     |
| - Các khoản điều chỉnh khác   | 07        |             | -                        | -                     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                            | 08        |             | 10.131.772.146           | 10.318.188.075        |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu   | 09        |             | (658.304.259)            | (1.343.428.278)       |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho   | 10        |             | (247.086.035)            | (251.718.282)         |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11        |             | (138.928.988.239)        | (5.408.289)           |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước  | 12        |             | (42.658.000)             | -                     |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh   | 13        |             | -                        | -                     |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | -                        | -                     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        | V.8         | (3.520.316.159)          | (2.348.492.931)       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16        |             | 2.322.118.250            | 50.000.000.000        |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 17        |             | (3.772.892.925)          | (1.830.160.000)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> |             | <b>(134.716.355.221)</b> | <b>54.538.980.295</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |             |                          |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                      | 21        |             | (814.454.546)            | (1.453.454.542)       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                   | 22        |             | 388.000.002              | -                     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23        |             | -                        | -                     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24        |             | -                        | -                     |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        |             | -                        | -                     |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26        |             | -                        | -                     |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27        |             | 6.971.754.583            | 6.271.648.318         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> |             | <b>6.545.300.039</b>     | <b>4.818.193.776</b>  |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2019                 | Năm 2018               |
|--|-----------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |             |                          |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của Chủ sở hữu                             | 31        |             | -                        | -                      |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                        | -                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | -                        | -                      |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | -                        | -                      |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                        | -                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | V.10        | (6.000.000.000)          | (6.000.000.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(6.000.000.000)</b>   | <b>(6.000.000.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)</b>                                  | <b>50</b> |             | <b>(134.171.055.182)</b> | <b>53.357.174.071</b>  |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 60        |             | 145.908.130.631          | 92.550.956.560         |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                        | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>                                   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>11.737.075.449</b>    | <b>145.908.130.631</b> |

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thành Quân Triết

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Hạnh



Nguyễn Văn Do

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4 được thành lập theo Quyết định số 4934/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2004 về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In số 4 thành Công ty Cổ phần In số 4, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 04 năm 2005. Công ty đăng ký lại theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300462580 do Sở kế hoạch và Đầu tư cấp, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 04 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 03 năm 2018; Giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT để làm ngành, nghề kinh doanh có điều kiện số 189/GCN do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2012; Giấy phép hoạt động ngành in do Cục Xuất bản cấp ngày 28 tháng 10 năm 2005.

Tên tiếng Anh: NO.4 PRINTING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: IN 4 JSC

Mã chứng khoán niêm yết (UpCOM): IN4

Trụ sở chính: Lô B2/1 Đường số 2A, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

**3. Hoạt động chính của Công ty:**

Chế bản, in sách, báo, tạp chí, xuất bản phẩm và các ấn phẩm khác, giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có.

6. **Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019:** 143 nhân viên. (Ngày 31/12/2018: 138 nhân viên)

**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty không thành lập các chi nhánh và chỉ có 01 trụ sở chính tọa lạc tại Lô B2/1, đường số 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất vé số dở dang

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)**

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

**Tài sản cố định hữu hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

**4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

|                                 |             |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc        | 10 - 20 năm |
| Máy móc, thiết bị               | 03 - 07 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 năm      |
| Tài sản cố định khác            | 08 năm      |
| Quyền sử dụng đất               | 31 năm      |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ... bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2016.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

**10. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Công cụ tài chính (tiếp theo)****Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**11. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**12. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền               | 31/12/2019            |                      | 01/01/2019             |                      |
|---|-----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị                | Dự phòng             |
| Tiền  | 2.237.075.449         |                      | 1.008.130.631          |                      |
| Tiền mặt  | 1.416.006.126         |                      | 691.439.093            |                      |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                     | 821.069.323           |                      | 316.691.538            |                      |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>                   | <b>9.500.000.000</b>  |                      | <b>144.900.000.000</b> |                      |
| Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng                | 9.500.000.000         |                      | 144.900.000.000        |                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>11.737.075.449</b> |                      | <b>145.908.130.631</b> |                      |
| 2. Phải thu của khách hàng                          | 31/12/2019            |                      | 01/01/2019             |                      |
|   | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị                | Dự phòng             |
| Ngắn hạn  | 2.092.159.300         | (28.035.080)         | 1.482.655.778          | (28.035.080)         |
| Khách hàng trong nước                               | 2.092.159.300         | (28.035.080)         | 1.482.655.778          | (28.035.080)         |
| - Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết & DVTH Đồng Nai | 1.914.000.000         | -                    | 1.188.000.000          | -                    |
| - Bệnh viện Ung Bướu                                | 50.737.500            | -                    | 180.730.000            | -                    |
| - Các khách hàng khác                               | 127.421.800           | (28.035.080)         | 113.925.778            | (28.035.080)         |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.092.159.300</b>  | <b>(28.035.080)</b>  | <b>1.482.655.778</b>   | <b>(28.035.080)</b>  |
| 3. Phải thu khác                                    | 31/12/2019            |                      | 01/01/2019             |                      |
|   | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị                | Dự phòng             |
| a. Ngắn hạn   | 1.668.774.286         | -                    | 2.485.447.204          | -                    |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn                            | 1.495.972.346         | -                    | 1.222.234.681          | -                    |
| Tạm ứng   | 3.500.000             | -                    | -                      | -                    |
| Lãi dự thu tiền gửi                                 | 23.052.056            | -                    | 1.177.063.376          | -                    |
| Phải thu khác                                       | 146.249.884           | -                    | 86.149.147             | -                    |
| b. Dài hạn  | 869.131.276           | (869.131.276)        | 869.131.276            | (869.131.276)        |
| Công ty TNHH Hoàng Gia Long An (*)                  | 869.131.276           | (869.131.276)        | 869.131.276            | (869.131.276)        |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.537.905.562</b>  | <b>(869.131.276)</b> | <b>3.354.578.480</b>   | <b>(869.131.276)</b> |

(\*) Là khoản tiền đặt cọc mua đất cho Công ty TNHH Hoàng Gia Long An theo Hợp đồng số 79 ngày 25/03/2008, tuy nhiên Hợp đồng này đã không thực hiện và thanh lý theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 29 ngày 28/08/2009. Khoản đặt cọc này đang được Cục thi hành án tỉnh Long An thụ lý để tiến hành thi hành án.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 4. Hàng tồn kho        | 31/12/2019           |          | 01/01/2019         |          |
|------------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
|                        | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc            | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 268.438.820          | -        | 361.331.620        | -        |
| Công cụ, dụng cụ       | 11.422.551           | -        | 11.789.516         | -        |
| Chi phí SX, KD dở dang | 721.334.400          | -        | 380.988.600        | -        |
| <b>Cộng</b>            | <b>1.001.195.771</b> | <b>-</b> | <b>754.109.736</b> | <b>-</b> |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

## 5. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 29)

## 6. Tài sản cố định vô hình

|                               | Quyền sử dụng đất (*) | Tổng cộng             |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                       |
| Số dư đầu năm                 | 20.091.960.000        | <b>20.091.960.000</b> |
| Số dư cuối năm                | 20.091.960.000        | <b>20.091.960.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                       |
| Số dư đầu năm                 | 1.520.472.660         | <b>1.520.472.660</b>  |
| Khấu hao trong năm            | 651.631.140           | <b>651.631.140</b>    |
| Số dư cuối năm                | 2.172.103.800         | <b>2.172.103.800</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                       |
| Số dư đầu năm                 | 18.571.487.340        | <b>18.571.487.340</b> |
| Số dư cuối năm                | 17.919.856.200        | <b>17.919.856.200</b> |

(\*) Quyền sử dụng đất tại Lô B2/1 Đường số 2A, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh với diện tích 4.998 m<sup>2</sup>.

\* Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: không có.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

## 7. Phải trả người bán

|  | 31/12/2019         | 01/01/2019         |
|--|--------------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                    | <b>115.179.220</b> | <b>145.466.425</b> |
| Nhà cung cấp trong nước                            | 115.179.220        | 145.466.425        |
| Công Ty TNHH Song Ứng                              | 16.335.000         | 10.890.000         |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Robo        | 35.000.000         | -                  |
| Công Ty TNHH TM SX DV Viễn Thái                    | 14.674.000         | -                  |
| Công ty CP Xây Dựng Công Nghiệp Tam Quan Bình Định | -                  | 32.000.000         |
| Công ty TNHH Trang bị BHLĐ Hưng Thịnh              | -                  | 38.467.000         |
| Công ty TNHH MTV TM - Dịch vụ y tế Tân Bình        | -                  | 34.105.000         |
| Các nhà cung cấp khác                              | 49.170.220         | 30.004.425         |
| <b>Cộng</b>  | <b>115.179.220</b> | <b>145.466.425</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                               | 01/01/2019           | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã nộp<br>trong năm | 31/12/2019           |
|-------------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng         | 207.943.859          | 3.966.899.477            | 3.612.210.263          | 562.633.073          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 899.272.607          | 3.035.019.300            | 3.520.316.159          | 413.975.748          |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 145.954.747          | 307.562.444              | 250.954.747            | 202.562.444          |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | -                    | 577.254.333              | 577.254.333            | -                    |
| Các loại thuế khác            | -                    | 305.042.690              | 305.042.690            | -                    |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.253.171.213</b> | <b>8.191.778.244</b>     | <b>8.265.778.192</b>   | <b>1.179.171.265</b> |

**9. Phải trả khác****Ngắn hạn**

|   | 31/12/2019           | 01/01/2019             |
|---|----------------------|------------------------|
| Kinh phí công đoàn                        | 10.291.136           | 3.072.286              |
| Công ty CP Mỹ Nghệ Tổng Hợp Xuất Khẩu (*) | -                    | 142.000.000.000        |
| Phải trả khác                             | 2.000.803.300        | -                      |
| <b>Cộng</b>                               | <b>2.011.094.436</b> | <b>142.003.072.286</b> |

(\*) Trong năm, Công ty đã hoàn trả 140 tỷ lại cho Công ty HARTEXCO, do thay đổi chính sách của nhà nước nên Hợp đồng chuyển nhượng công trình xây dựng số 007917/HĐGD và Văn bản thỏa thuận ngày 10 tháng 05 năm 2017 giữa 2 công ty không thực hiện được.

**10. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                   | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát<br>triển | LNST chưa<br>phân phối | Cộng                  |
|-----------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>12.000.000.000</b>        | <b>5.756.674.425</b>     | <b>12.272.308.319</b>  | <b>30.028.982.744</b> |
| Lợi nhuận                   | -                            | -                        | 11.997.090.428         | 11.997.090.428        |
| Trích lập quỹ KTPL năm 2018 | -                            | -                        | (2.000.000.000)        | (2.000.000.000)       |
| Chia cổ tức năm 2017        | -                            | -                        | (4.800.000.000)        | (4.800.000.000)       |
| Chia cổ tức năm 2018        | -                            | -                        | (1.200.000.000)        | (1.200.000.000)       |
| Giảm khác                   | -                            | -                        | (82.916.400)           | (82.916.400)          |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>12.000.000.000</b>        | <b>5.756.674.425</b>     | <b>16.186.482.347</b>  | <b>33.943.156.772</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>    | <b>12.000.000.000</b>        | <b>5.756.674.425</b>     | <b>16.186.482.347</b>  | <b>33.943.156.772</b> |
| Lợi nhuận                   | -                            | -                        | 11.211.254.184         | 11.211.254.184        |
| Trích lập quỹ KTPL năm 2019 | -                            | -                        | (2.000.000.000)        | (2.000.000.000)       |
| Chia cổ tức năm 2018        | -                            | -                        | (4.800.000.000)        | (4.800.000.000)       |
| Chia cổ tức năm 2019        | -                            | -                        | (1.200.000.000)        | (1.200.000.000)       |
| Giảm khác                   | -                            | -                        | (247.580.645)          | (247.580.645)         |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>12.000.000.000</b>        | <b>5.756.674.425</b>     | <b>19.150.155.886</b>  | <b>36.906.830.311</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|   | Tỷ lệ vốn góp  | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
|---|----------------|-----------------------|-----------------------|
|   | 31/12/2019     | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
| Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty Văn hóa Sài Gòn) | 45,00%         | 5.400.000.000         | 5.400.000.000         |
| Vốn góp của bà Đỗ Thị Kim Na                        | 23,71%         | 2.845.700.000         | -                     |
| Vốn góp của Cty CP Mỹ Nghệ Tổng hợp xuất khẩu       | 4,12%          | 493.800.000           | -                     |
| Vốn góp của các nhà đầu tư khác                     | 27,17%         | 3.260.500.000         | 6.600.000.000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>100,00%</b> | <b>12.000.000.000</b> | <b>12.000.000.000</b> |

**c. Cổ phiếu**

|  | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                      | 1.200.000  | 1.200.000  |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                | 1.200.000  | 1.200.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                   | 1.200.000  | 1.200.000  |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                | 1.200.000  | 1.200.000  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                          | 1.200.000  | 1.200.000  |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                | 1.200.000  | 1.200.000  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000     | 10.000     |

**11. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

| Tài sản nhận giữ hộ:                              | 31/12/2019 |            |          |             |
|---|------------|------------|----------|-------------|
|   | Số lượng   | Chủng loại | Quy cách | Phẩm chất   |
| Giấy nhận giữ hộ:                                 |            |            |          |             |
| Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Long An         | 3.808,85   | Giấy       | Ram      | Bình thường |
| Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Tây Ninh        | 9.432,83   | Giấy       | Ram      | Bình thường |
| Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết & DVTH Đồng Nai | 3.764,34   | Giấy       | Ram      | Bình thường |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | Năm 2019              | Năm 2018              |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu công in và bán giấy                    | 51.948.627.039        | 48.190.964.334        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>51.948.627.039</b> | <b>48.190.964.334</b> |
| 2. Giá vốn hàng bán                              | Năm 2019              | Năm 2018              |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, hàng hóa đã bán | 38.200.539.002        | 33.974.900.118        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>38.200.539.002</b> | <b>33.974.900.118</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   | Năm 2019               | Năm 2018               |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>   |                        |                        |
| Lãi tiền gửi  | 5.817.743.263          | 6.612.461.694          |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.817.743.263</b>   | <b>6.612.461.694</b>   |
| <b>4. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>  |                        |                        |
| Chi phí nhân viên   | 3.549.064.332          | 3.524.954.144          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng   | 11.280.000             | -                      |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   | 546.230.073            | 414.552.646            |
| Thuế, phí, lệ phí   | 594.041.013            | 766.695.095            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 75.278.676             | 108.942.988            |
| Chi phí bằng tiền khác  | 1.249.098.978          | 1.279.224.002          |
| <b>Cộng</b>   | <b>6.024.993.072</b>   | <b>6.094.368.875</b>   |
| <b>5. Thu nhập khác</b>   |                        |                        |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ   | 388.000.002            | -                      |
| Giấy, mực tiết kiệm   | 84.789.500             | 262.206.000            |
| Thu nhập khác   | 440.000                | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>473.229.502</b>     | <b>262.206.000</b>     |
| <b>6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>  |                        |                        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu   | 8.863.537.260          | 7.240.266.754          |
| Chi phí nhân công   | 25.329.032.209         | 21.529.813.625         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 2.323.447.681          | 2.065.155.458          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 1.433.842.257          | 1.600.777.887          |
| Chi phí khác bằng tiền  | 6.616.018.467          | 7.750.538.019          |
| <b>Cộng</b>   | <b>44.565.877.874</b>  | <b>40.186.551.743</b>  |
| <b>7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  |                        |                        |
| 1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành  | 2.802.813.546          | 2.999.272.607          |
| 2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay | -                      | -                      |
| <b>3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>2.802.813.546</b>   | <b>2.999.272.607</b>   |
| <b>8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  |                        |                        |
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   | <b>11.211.254.184</b>  | <b>11.997.090.428</b>  |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm</b>  | <b>(2.000.000.000)</b> | <b>(2.000.000.000)</b> |
| - Các khoản điều chỉnh giảm   | (2.000.000.000)        | (2.000.000.000)        |
| <b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>  | <b>9.211.254.184</b>   | <b>9.997.090.428</b>   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm  | 1.200.000              | 1.200.000              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>7.676</b>           | <b>8.331</b>           |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu  | Năm 2019             | Năm 2018             |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  | 9.211.254.184        | 9.997.090.428        |
| <b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm</b> | <b>9.211.254.184</b> | <b>9.997.090.428</b> |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm   | 1.200.000            | 1.200.000            |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm</b>            | <b>1.200.000</b>     | <b>1.200.000</b>     |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu   | <b>7.676</b>         | <b>8.331</b>         |

**10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**10.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau: (xem trang tiếp theo)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                  | Tăng/ giảm<br>điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi<br>nhuận trước thuế |
|------------------|---------------------------|---------------------------------------|
| <b>Năm nay</b>   |                           |                                       |
| VND              | +100                      | 117.370.754                           |
| VND              | -100                      | (117.370.754)                         |
| <b>Năm trước</b> |                           |                                       |
| VND              | +100                      | 1.459.081.306                         |
| VND              | -100                      | (1.459.081.306)                       |

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**10.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

|                                 | Không quá hạn        |             | Quá hạn           |              |
|---------------------------------|----------------------|-------------|-------------------|--------------|
|                                 | không bị suy         | bị suy giảm | không bị suy giảm | bị suy giảm  |
| <b>Ngày 31/12/2019</b>          |                      |             |                   |              |
| Dưới 90 ngày                    | 2.064.124.220        |             |                   |              |
| >181 ngày                       |                      |             |                   | 28.035.080   |
| <b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b> | 2.064.124.220        | -           | -                 | 28.035.080   |
| Dự phòng giảm giá trị           |                      |             |                   | (28.035.080) |
| <b>Giá trị thuần</b>            | <b>2.064.124.220</b> | -           | -                 | -            |
| <b>Ngày 31/12/2018</b>          |                      |             |                   |              |
| Dưới 90 ngày                    | 1.454.620.698        |             |                   |              |
| >181 ngày                       |                      |             |                   | 28.035.080   |
| <b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b> | 1.454.620.698        | -           | -                 | 28.035.080   |
| Dự phòng giảm giá trị           |                      |             |                   | (28.035.080) |
| <b>Giá trị thuần</b>            | <b>1.454.620.698</b> | -           | -                 | -            |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 31/12/2019    | Dưới 1 năm         | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng          |
|--------------------|--------------------|------------|------------|--------------------|
| Phải trả người bán | 115.179.220        | -          | -          | 115.179.220        |
| <b>Cộng</b>        | <b>115.179.220</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>   | <b>115.179.220</b> |
| Ngày 31/12/2018    | Dưới 1 năm         | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng          |
| Phải trả người bán | 145.466.425        | -          | -          | 145.466.425        |
| <b>Cộng</b>        | <b>145.466.425</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>   | <b>145.466.425</b> |

**11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 30)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:** Không có.**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

| + Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc | Năm 2019      | Năm 2018      |
|--|---------------|---------------|
| Lương và thưởng                                  | 1.849.028.699 | 1.688.719.299 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực in gia công, không có bất kỳ chi nhánh nào. Trụ sở của Công ty tọa lạc ở địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận nên công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

**5. Thông tin so sánh**

Do ảnh hưởng thay đổi về chính sách quản lý nhà nước, Hợp đồng chuyển nhượng công trình xây dựng số 007917/HĐGD ngày 10 tháng 05 năm 2017 giữa Công ty và Công ty CP Mỹ Nghệ Tổng Hợp Xuất Khẩu (HARTEXCO) không thể thực hiện được, vì vậy một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của niên độ 2017 và 2018 điều chỉnh lại cho phù hợp như sau:

**5.1. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**

| Chỉ tiêu                          | Mã số | 31/12/2017       | 31/12/2017             | Chênh lệch       |
|-----------------------------------|-------|------------------|------------------------|------------------|
|                                   |       | Số đã trình bày  | Số điều chỉnh          |                  |
| <b>Trên bảng cân đối kế toán</b>  |       |                  |                        |                  |
| Tài sản cố định hữu hình          | 221   | 11.779.681.512   | 11.779.681.512         | -                |
| - Nguyên giá                      | 222   | 30.662.658.458   | 33.799.953.858         | (3.137.295.400)  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế          | 223   | (18.882.976.946) | (22.020.272.346)       | 3.137.295.400    |
| Phải trả ngắn hạn khác            | 319   | 60.104.087.100   | 92.104.087.100         | (32.000.000.000) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421   | 44.272.308.319   | 12.272.308.319         | 32.000.000.000   |
| - LNST chưa phân phối năm nay     | 421b  | 37.952.845.523   | 5.952.845.523          | 32.000.000.000   |
|                                   |       |                  | <b>Cộng chênh lệch</b> | <b>-</b>         |

| Chỉ tiêu   |    | Năm 2017        | Năm 2017       | Chênh lệch     |
|--|----|-----------------|----------------|----------------|
|  |    | Số đã trình bày | Số điều chỉnh  |                |
| <b>Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b> |    |                 |                |                |
| Thu nhập khác                                    | 31 | 40.412.954.000  | 412.954.000    | 40.000.000.000 |
| Lợi nhuận khác                                   | 40 | 40.412.954.000  | 412.954.000    | 40.000.000.000 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                | 50 | 50.292.464.654  | 10.292.464.654 | 40.000.000.000 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp         | 60 | 40.233.971.723  | 8.233.971.723  | 32.000.000.000 |

| Chỉ tiêu                               |    | Năm 2017        | Năm 2017       | Chênh lệch     |
|--|----|-----------------|----------------|----------------|
|  |    | Số đã trình bày | Số điều chỉnh  |                |
| <b>Trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b> |    |                 |                |                |
| Lợi nhuận trước thuế                   | 01 | 50.292.464.654  | 10.292.464.654 | 40.000.000.000 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5.2. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

| Chi tiêu   | Mã số | 31/12/2018       | 31/12/2018                    | Chênh lệch       |
|--|-------|------------------|-------------------------------|------------------|
|  |       | Số đã trình bày  | (01/01/2019)<br>Số điều chỉnh |                  |
| <b>Trên bảng cân đối kế toán</b>                   |       |                  |                               |                  |
| Tài sản cố định hữu hình                           | 221   | 15.404.561.422   | 15.404.561.422                | -                |
| - Nguyên giá                                       | 222   | 35.527.725.154   | 38.665.020.554                | (3.137.295.400)  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                           | 223   | (20.123.163.732) | (23.260.459.132)              | 3.137.295.400    |
| Phải trả ngắn hạn khác                             | 319   | 110.003.072.286  | 142.003.072.286               | (32.000.000.000) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                  | 421   | 48.186.482.347   | 16.186.482.347                | 32.000.000.000   |
| - LNST chưa phân phối<br>lũy kế đến cuối năm trước | 421a  | 39.472.308.319   | 7.472.308.319                 | 32.000.000.000   |
| <b>Cộng chênh lệch</b>                             |       |                  |                               | <b>-</b>         |

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thành Quân Triết

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Hạnh

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2020



Nguyễn Văn Do

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.5. Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng       |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|---------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                  |                     |                           |                 |
| Số dư đầu năm                 | 18.729.273.992         | 16.700.142.985   | 2.685.603.577       | 550.000.000               | 38.665.020.554  |
| Mua trong năm                 | -                      | 846.272.728      | -                   | -                         | 846.272.728     |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                      | (1.840.507.113)  | (197.833.333)       | -                         | (2.038.340.446) |
| Số dư cuối năm                | 18.729.273.992         | 15.705.908.600   | 2.487.770.244       | 550.000.000               | 37.472.952.836  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                  |                     |                           |                 |
| Số dư đầu năm                 | 5.717.493.197          | 15.967.547.040   | 1.535.314.726       | 40.104.169                | 23.260.459.132  |
| Khấu hao trong năm            | 736.515.888            | 598.349.137      | 268.201.512         | 68.750.004                | 1.671.816.541   |
| Tăng khác                     | -                      | -                | -                   | -                         | -               |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                      | (1.840.507.113)  | (197.833.333)       | -                         | (2.038.340.446) |
| Số dư cuối năm                | 6.454.009.085          | 14.725.389.064   | 1.605.682.905       | 108.854.173               | 22.893.935.227  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                  |                     |                           |                 |
| Số dư đầu năm                 | 13.011.780.795         | 732.595.945      | 1.150.288.851       | 509.895.831               | 15.404.561.422  |
| Số dư cuối năm                | 12.275.264.907         | 980.519.536      | 882.087.339         | 441.145.827               | 14.579.017.609  |

\* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.914.663.152 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI.11 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

|                                      | Giá trị ghi sổ        |                      |                        | Giá trị hợp lý       |                        |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                      | 31/12/2019            | 31/12/2018           | 31/12/2019             | 31/12/2019           | 31/12/2018             |
|                                      | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị                | Dự phòng             |                        |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                       |                      |                        |                      |                        |
| - Phải thu khách hàng                | 2.092.159.300         | (28.035.080)         | 1.482.655.778          | (28.035.080)         | 1.454.620.698          |
| - Phải thu khác                      | 2.534.405.562         | (869.131.276)        | 3.354.578.480          | (869.131.276)        | 2.485.447.204          |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 11.737.075.449        | -                    | 145.908.130.631        | -                    | 145.908.130.631        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>16.363.640.311</b> | <b>(897.166.356)</b> | <b>150.745.364.889</b> | <b>(897.166.356)</b> | <b>149.848.198.533</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                       |                      |                        |                      |                        |
| - Phải trả người bán                 | 115.179.220           | -                    | 145.466.425            | -                    | 145.466.425            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>115.179.220</b>    | <b>-</b>             | <b>145.466.425</b>     | <b>-</b>             | <b>145.466.425</b>     |